## PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ NĂM 2022 CỦA PV GAS

| Stt | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Thời gian | | Đơn vị tính | Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt | | | | | | Kế hoạch năm 2022 | | | | | | Mục tiêu/ Công việc thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số quyết định | Ngày tháng duyệt | Cơ quan duyệt | Tổng mức đầu tư | | | Giá trị thực hiện đầu tư | | | Giá trị giải ngân | | | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | KC | HT | | | | | | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay + khác | | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay + khác | | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay + khác | |
| | **TỔNG SỐ (I+II+III+IV+V)** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **73.827,2** | **17.845,8** | **55.981,3** | **3.403,6** | **1.599,7** | **1.803,9** | **4.522,4** | **3.118,9** | **1.403,5** | |
| | Nội tệ | | | | Tỷ đồng | | | | 43.416,2 | 13.193,0 | 30.223,2 | 1.543,8 | 1.041,7 | 502,1 | 2.662,6 | 1.259,1 | 1.403,5 | |
| | Ngoại tệ | | | | Tr.USD | | | | 1.277,8 | 195,5 | 1.082,3 | 78,1 | 23,4 | 54,7 | 78,1 | 78,1 | - | |
| **I** | **DỰ ÁN NHÓM A** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **42.823,7** | **12.847,1** | **29.976,6** | **717,3** | **215,2** | **502,1** | **1.900,2** | **517,3** | **1.382,9** | |
| | | | | | **Tr.USD** | | | | **1.277,8** | **195,5** | **1.082,3** | **78,1** | **23,4** | **54,7** | **78,1** | **78,1** | **-** | |
| **I.1** | **Dự án đã hoàn thành** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **28.539,0** | **8.561,7** | **19.977,3** | **2,0** | **0,6** | **1,4** | **605,9** | **-** | **605,9** | |
| 1 | Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - giai đoạn 1 | BR-VT | Q.III/13 | Q.II/15 | Tỷ đồng | 497/QĐ-KVN | 4/5/2018 | PV GAS | 6.873,0 | 2.061,9 | 4.811,1 | | | | | | | - H.thành quyết toán Vốn đầu tư. |
| 2 | Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - giai đoạn 2 | BR-VT | Q.I/20 | Q.IV/20 | Tỷ đồng | 497/QĐ-KVN | 4/5/2018 | PV GAS | 18.432,9 | 5.529,9 | 12.903,0 | 2,0 | 0,6 | 1,4 | 532,6 | - | 532,6 | - H.thành quyết toán Vốn đầu tư. |
| 3 | Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt | BR-VT | Q.IV/19 | Q.IV/20 | Tỷ đồng | 391/QĐ-KVN | 20/3/2019 | PV GAS | 3.233,1 | 969,9 | 2.263,1 | - | | | 73,3 | | 73,3 | - H.thành quyết toán Vốn đầu tư. |
| **I.2** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **5.951,1** | **1.785,3** | **4.165,8** | **700,3** | **210,1** | **490,2** | **1.279,3** | **502,3** | **777,1** | |
| | | | | | **Tr.USD** | | | | **1.277,8** | **195,5** | **1.082,3** | **78,1** | **23,4** | **54,7** | **78,1** | **78,1** | **-** | |
| 1 | Kho chứa LNG 1 triệu tấn tại Thị Vải | BR-VT | Q.III/19 | Q.III/22 | Tỷ đồng | 410A/QĐ-KVN | 17/4/2013 | PV GAS | 5.951,1 | 1.785,3 | 4.165,8 | 700,3 | 210,1 | 490,2 | 1.279,3 | 502,3 | 777,1 | - Hoàn thành DA, đưa vào sử dụng. |
| 2 | Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn | Tây Nam Bộ | Q.II/22 | Q.III/25 | Tr.USD | 468/QĐ-DKVN | 20/01/2017 | PVN | 1.277,8 | 195,5 | 1.082,3 | 78,1 | 23,4 | 54,7 | 78,1 | 78,1 | | - PVN điều hành (SWOC trình NS ngày 20.10.2021). |
| **I.3** | **Dự án chuẩn bị đầu tư** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **8.333,6** | **2.500,1** | **5.833,5** | **15,0** | **4,5** | **10,5** | **15,0** | **15,0** | **-** | |
| 1 | Đường ống thu gom vận chuyển khí mỏ Sư tử trắng. | BR-VT | | | Tỷ đồng | 2/TTr-KVN | 25/3/2019 | PV GAS | 3.344,0 | 1.003,2 | 2.340,8 | 5,0 | 1,5 | 3,5 | 5,0 | 5,0 | | - Lựa chọn nhà thầu EPC và các gói thầu khác sau khi FS được duyệt. |
| 2 | Mở rộng, nâng cấp Kho chứa LNG Thị Vải lên 3 triệu tấn | BR-VT | | | Tỷ đồng | 1994/NQ-DKVN | 12/4/2019 | PVN | 4.989,6 | 1.496,9 | 3.492,7 | 10,0 | 3,0 | 7,0 | 10,0 | 10,0 | | - Lựa chọn nhà thầu EPC và các gói thầu khác sau khi FS được duyệt. |
| **II** | **DỰ ÁN NHÓM B** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **352,4** | **105,7** | **246,6** | **593,1** | **593,1** | **-** | **536,6** | **516,0** | **20,6** | |
| **II.1** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **352,4** | **105,7** | **246,6** | **0,6** | **0,6** | **-** | **20,6** | **-** | **20,6** | |

| Stt | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Thời gian | | Đơn vị tính | Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt | | | | | | Kế hoạch năm 2022 | | | | | | Mục tiêu/ Công việc thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số quyết định | Ngày tháng duyệt | Cơ quan duyệt | Tổng mức đầu tư | | | Giá trị thực hiện đầu tư | | | Giá trị giải ngân | | | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | KC | HT | | | | | | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay + khác | | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay + khác | | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay + khác | |
| 1 | Đường ống LNG Thị Vải - Phú Mỹ | BR-VT | Q.I/21 | Q.IV/21 | Tỷ đồng | 817/QĐ-KVN | 7/6/2020 | PV GAS | 352,4 | 105,7 | 246,6 | 0,6 | 0,6 | | 20,6 | | 20,6 | - H.thành dự án, đưa vào sử dụng. Quyết toán DA. |
| **II.2** | **<u>Dự án khởi công mới</u>** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **-** | **-** | **-** | **422,5** | **422,5** | **-** | **346,0** | **346,0** | **-** | |
| 1 | Trạm nạp xe bồn LNG Thị Vải | BR-VT | Q.I/22 | Q.IV/22 | Tỷ đồng | | | | | | | 110,0 | 110,0 | | 100,0 | 100,0 | | - Hoàn thành DA, đưa vào sử dụng. |
| 2 | Bồn chứa LPG Thị Vải | BR-VT | Q.II/22 | Q.IV/23 | Tỷ đồng | | | | | | | 262,5 | 262,5 | | 196,0 | 196,0 | | - Đấu thầu, triển khai HĐ EPC sau khi FS được duyệt. |
| 3 | Các dự án/giải pháp cải hoán, nâng cấp, đầu tư mới: hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý, phân phối khí & sản phẩm khí (Nâng CS ĐÔ Phú Mỹ - Nhơn Trạch/TP.HCM, GP v/ch khí Tuna, PA cấp LNG Tây Nam Bộ, Kho LNG/LPG Bắc Bộ, ....); Chuyển dịch năng lượng; Năng lượng tái tạo; Đồng phát; Các công trình phụ trợ, văn phòng, nhà cửa, đường xá,…. | Toàn quốc | | | Tỷ đồng | | | | | | | 50,0 | 50,0 | | 50,0 | 50,0 | | - Thực hiện theo nhu cầu thực tế. |
| **II.3** | **<u>Dự án chuẩn bị đầu tư</u>** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **-** | **-** | **-** | **170,0** | **170,0** | **-** | **170,0** | **170,0** | **-** | |
| 1 | Dự án cấp khí/LNG tái hóa các nhà máy điện Long An I và II | BRVT-LA | | | Tỷ đồng | | | | | | | 5,0 | 5,0 | | 5,0 | 5,0 | | - Phối hợp đối tác nghiên cứu, triển khai đồng bộ tiến độ nhà máy điện Long An |
| 2 | Dự án thu gom, xử lý và chế biến khí, condensate Sư tử trắng (2B) để tách Ethane, LPG, Naptha và các sản phẩm trung gian phục vụ chế biến hóa dầu | BR-VT | | | Tỷ đồng | | | | | | | 5,0 | 5,0 | | 5,0 | 5,0 | | - Lập Pre-FS |
| 3 | Văn phòng chi nhánh tại Hải Phòng | Hải Phòng | | | Tỷ đồng | | | | | | | 100,0 | 100,0 | | 100,0 | 100,0 | | - Hoàn thành thủ tục đất đai và triển khai các bước tiếp theo. |
| 4 | Xây dựng hệ thống ERP - GĐ cơ sở | Toàn quốc | | | Tỷ đồng | | | | | | | 40,0 | 40,0 | | 40,0 | 40,0 | | - Nghiên cứu, triển khai đồng bộ PVN |
| 5 | Chuyển đổi số | Toàn quốc | | | Tỷ đồng | | | | | | | 20,0 | 20,0 | | 20,0 | 20,0 | | - Nghiên cứu, triển khai đồng bộ PVN |

| Stt | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Thời gian | | Đơn vị tính | Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt | | | | | | Kế hoạch năm 2022 | | | | | | Mục tiêu/ Công việc thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số quyết định | Ngày tháng duyệt | Cơ quan duyệt | Tổng mức đầu tư | | | Giá trị thực hiện đầu tư | | | Giá trị giải ngân | | | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | KC | HT | | | | | | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay + khác | | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay + khác | | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay + khác | |
| **III** | **DỰ ÁN NHÓM C** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **98,7** | **98,7** | **-** | **91,9** | **91,9** | **-** | **84,4** | **84,4** | **-** | |
| **III.1** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **12,4** | **12,4** | **-** | **8,9** | **8,9** | **-** | **8,9** | **8,9** | **-** | |
| 1 | Lắp đặt bổ sung đường dây 22KV và thiết bị chuyển mạch trung thế cho GPP | BR-VT | Q.IV/21 | Q.II/22 | Tỷ đồng | 180/QĐ-KVT | 15/3/2021 | KVT | 12,4 | 12,4 | | 8,9 | 8,9 | | 8,9 | 8,9 | | - Hoàn thành dự án đưa vào sử dụng. |
| **III.2** | **Dự án khởi công mới** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **86,3** | **86,3** | **-** | **81,2** | **81,2** | **-** | **73,6** | **73,6** | **-** | |
| 1 | Trạm giảm áp LNG Thị Vải | BR-VT | Q.II/22 | Q.I/23 | Tỷ đồng | | | DAK | - | | | 15,0 | 15,0 | | 15,0 | 15,0 | | - Hoàn thành thi công, lắp đặt. |
| 2 | Văn phòng, thư viện, kho lưu trữ, công trình phụ trợ tại 101 Lê Lợi | BR-VT | Q.III/22 | Q.II/23 | Tỷ đồng | 106/QĐ-KVT | 5/2/2021 | KVT | 36,3 | 36,3 | | 16,2 | 16,2 | | 8,6 | 8,6 | | - Hoàn thành 40% KLCV. |
| 3 | Các dự án/giải pháp cải hoán, nâng cấp, đầu tư mới: hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý, phân phối khí & sản phẩm khí, xăng dầu; chuyển dịch năng lượng; đồng phát; các công trình phụ trợ, văn phòng, nhà cửa, đường xá,…. | Toàn quốc | | Q.IV/22 | Tỷ đồng | | | | 50,0 | 50,0 | | 50,0 | 50,0 | | 50,0 | 50,0 | | - Thực hiện theo nhu cầu thực tế. |
| **III.3** | **Dự án chuẩn bị đầu tư** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **-** | **-** | **-** | **1,8** | **1,8** | **-** | **1,8** | **1,8** | **-** | |
| 1 | Trạm chiết nạp LPG Quảng Ngãi | Quảng Ngãi | | | Tỷ đồng | | | KVT | - | | | 1,8 | 1,8 | | 1,8 | 1,8 | | - H.thành FS, QRA, ĐTM. Ký HĐ tư vấn quản lý DA. |
| **IV** | **MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **141,5** | **141,5** | **-** | **141,5** | **141,5** | **-** | **141,5** | **141,5** | **-** | |
| 1 | Thiết bị văn phòng | Toàn quốc | | Q.IV/22 | Tỷ đồng | | | | 27,9 | 27,9 | | 27,9 | 27,9 | | 27,9 | 27,9 | | - Thực hiện theo nhu cầu thực tế. |
| 2 | Phần mềm ứng dụng phục vụ điều hành quản trị tại TCT | Toàn quốc | | Q.IV/22 | Tỷ đồng | | | | 40,6 | 40,6 | | 40,6 | 40,6 | | 40,6 | 40,6 | | - Thực hiện theo nhu cầu thực tế. |
| 3 | Thiết bị phục vụ AT PCCC, BDSC, VH, Đo đếm,… | Toàn quốc | | Q.IV/22 | Tỷ đồng | | | | 24,0 | 24,0 | | 24,0 | 24,0 | | 24,0 | 24,0 | | - Thực hiện theo nhu cầu thực tế. |
| 4 | Phần mềm ứng dụng phục vụ AT PCCC, BDSC, VH, QLDA … | Toàn quốc | | Q.IV/22 | Tỷ đồng | | | | 36,5 | 36,5 | | 36,5 | 36,5 | | 36,5 | 36,5 | | - Thực hiện theo nhu cầu thực tế. |
| 5 | Phương tiện: xe ô tô, xe chữa cháy, xe hút rác | Toàn quốc | | Q.IV/22 | Tỷ đồng | | | | 12,5 | 12,5 | | 12,5 | 12,5 | | 12,5 | 12,5 | | - Thực hiện theo nhu cầu thực tế |
| **V** | **ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** | | | | **Tỷ đồng** | | | | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| 1 | Nhận chuyển nhượng phần vốn của PVN tại dự án đường ống dẫn khí Lô B Ô môn | Tây Nam Bộ | | Q.IV/22 | Tỷ đồng | | | | - | - | - | - | | | | | | - Hoàn thành chuyển nhượng. |

| Stt | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Thời gian | | Đơn vị tính | Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt | | | | | | Kế hoạch năm 2022 | | | | | | Mục tiêu/ Công việc thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số quyết định | Ngày tháng duyệt | Cơ quan duyệt | Tổng mức đầu tư | | | Giá trị thực hiện đầu tư | | | Giá trị giải ngân | | | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | KC | HT | | | | | | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay + khác | | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay + khác | | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay + khác | |
| 2 | Nhận chuyển nhượng phần vốn của PVE tại PV GAS Tower | TP.HCM | | Q.IV/22 | Tỷ đồng | | | | - | - | - | - | | | | | | - Hoàn thành chuyển nhượng. |
| 3 | Nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của PV OIL tại PETEC | Toàn quốc | | Q.IV/22 | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | - Hoàn thành đầu tư. |
| 4 | Tăng Vốn điều lệ tại CNG Việt Nam | Toàn quốc | | Q.IV/22 | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | - Hoàn thành tăng vốn. |
| 5 | Góp vốn theo quy định tại BCC Chuỗi Cảng dịch vụ - Khí - Điện | Toàn quốc | | Q.IV/22 | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | - Hoàn thành góp vốn theo quy định của BCC. |
| 6 | Góp vốn các chuỗi dịch vụ/chuỗi giá trị liên kết/BCC | Toàn quốc | | Q.IV/22 | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | - Triển khai các thủ tục cần thiết sau khí ký MOU phù hợp với các quy định của Pháp luật, PVN và PV GAS |
| 7 | Góp vốn thành lập công ty kho cảng LNG Sơn Mỹ | Bình Thuận | | Q.IV/22 | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | - Hoàn thành thành lập và góp vốn theo thỏa thuận. |